



**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”)**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

<b>Đăng ký Kinh doanh số</b>	0102004703	ngày 11 tháng 3 năm 2002
	0102004703, điều chỉnh lần 1	ngày 27 tháng 10 năm 2003
	0102004703, điều chỉnh lần 2	ngày 27 tháng 2 năm 2006
	0102004703, điều chỉnh lần 3	ngày 3 tháng 8 năm 2007
	0103018927	ngày 8 tháng 8 năm 2007
	0103018927, điều chỉnh lần 1	ngày 20 tháng 8 năm 2009
	0103018927, điều chỉnh lần 2	ngày 23 tháng 10 năm 2009
	0101217009, điều chỉnh lần 3	ngày 25 tháng 5 năm 2010
	0101217009, điều chỉnh lần 4	ngày 21 tháng 6 năm 2010

**Giấy Chứng nhận**

<b>Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	0101217009, điều chỉnh lần 5	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	0101217009, điều chỉnh lần 6	ngày 4 tháng 3 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 7	ngày 16 tháng 3 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 8	ngày 21 tháng 6 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 9	ngày 7 tháng 11 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 10	ngày 3 tháng 5 năm 2012
	0101217009, điều chỉnh lần 11	ngày 1 tháng 8 năm 2012
	0101217009, điều chỉnh lần 12	ngày 11 tháng 4 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 13	ngày 30 tháng 5 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 14	ngày 13 tháng 9 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 15	ngày 15 tháng 11 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 16	ngày 24 tháng 1 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 17	ngày 11 tháng 3 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 18	ngày 20 tháng 5 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 19	ngày 15 tháng 7 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 20	ngày 18 tháng 8 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 21	ngày 3 tháng 9 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 22	ngày 14 tháng 10 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 23	ngày 29 tháng 10 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 24	ngày 26 tháng 11 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 25	ngày 18 tháng 12 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 26	ngày 8 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký trên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Hội đồng Quản trị**

Trần Xuân Kiên  
Đỗ Thị Thu Hương  
Srisant Chitvaranund  
Nguyễn Xuân Thắng  
Đỗ Thị Kim Liên  
Hoàng Anh Tuấn  
Bùi Xuân Hùng  
Nukumori Hajime

Kanetaka Hideki

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

*(từ ngày 27 tháng 6 năm 2014)*

Thành viên

*(đến ngày 27 tháng 6 năm 2014)*

**Ban Giám đốc**

Trần Xuân Kiên  
Đỗ Thị Thu Hương  
Nguyễn Xuân Thắng  
Nguyễn Tín Nhiệm

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

1174 Đường Láng, Phường Láng Thượng  
Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Chi nhánh**

Chi nhánh Ninh Bình  
1 Lê Hồng Phong, Phường Vân Giang  
Thành phố Ninh Bình  
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Chi nhánh Nam Định  
107 Quốc lộ 10, Xã Lộc Hòa  
Thành phố Nam Định  
Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chi nhánh Bắc Ninh  
33 Lý Thái Tổ, Phường Ninh Xá  
Thành phố Bắc Ninh  
Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chi nhánh Phú Thọ  
1606A Hùng Vương, Phường Gia Cẩm  
Thành phố Việt Trì  
Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Chi nhánh Nghệ An  
343 Lê Duẩn, Phường Trung Đô  
Thành phố Vinh  
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chi nhánh Hải Dương  
Khu 15, Nguyễn Lương Bằng, Phường Phạm Ngũ Lão  
Thành phố Hải Dương  
Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng  
279 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá  
Quận Lê Chân  
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Bắc Giang  
1 Hùng Vương, Phường Hoàng Văn Thụ  
Thành Phố Bắc Giang  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”)**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 7 đến trang 34, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**Phê duyệt báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Trần Xuân Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 10-03-2015



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower  
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10-03-2015 được trình bày từ trang 7 đến 34.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-075-2014



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 10-03-2015

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

10/03/15  
Y  
H  
P.H

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>547.942.002.583</b>	<b>436.930.225.148</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>28.322.516.688</b>	<b>70.020.382.751</b>
Tiền	111		24.322.516.688	26.680.685.984
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	43.339.696.767
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>19.530.666.666</b>	<b>11.000.000.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		19.530.666.666	11.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.933.223.225</b>	<b>15.634.446.213</b>
Phải thu khách hàng	131		5.001.527.866	9.470.045.810
Trả trước cho người bán	132		7.931.695.359	4.939.400.403
Các khoản phải thu khác	135		-	2.450.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	139		-	(1.225.000.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>413.150.595.489</b>	<b>248.650.296.131</b>
Hàng tồn kho	141		417.377.629.276	251.877.329.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.227.033.787)	(3.227.033.787)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74.005.000.515</b>	<b>91.625.100.053</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	15.926.574.347	18.568.636.821
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.640.784.823	18.104.880.659
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.636.551.905	3.426.757.538
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	22.801.089.440	51.524.825.035
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>119.990.914.912</b>	<b>94.584.547.444</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.352.159.515</b>	<b>29.551.417.226</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	34.723.303.462	18.374.940.878
<i>Nguyên giá</i>	222		49.593.883.366	28.204.748.720
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.870.579.904)	(9.829.807.842)
Tài sản cố định vô hình	227	10	2.402.698.347	-
<i>Nguyên giá</i>	228		3.937.215.598	848.032.010
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.534.517.251)	(848.032.010)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	13.226.157.706	11.176.476.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>69.638.755.397</b>	<b>65.033.130.218</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	17.589.947.632	11.146.125.906
Tài sản dài hạn khác	268	13	52.048.807.765	53.887.004.312
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>667.932.917.495</b>	<b>531.514.772.592</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>394.949.872.705</b>	<b>242.472.885.818</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>394.949.872.705</b>	<b>242.472.885.818</b>
Vay ngắn hạn	311	14	124.379.123.279	54.222.169.181
Phải trả người bán	312		223.897.274.910	167.228.535.821
Người mua trả tiền trước	313		4.684.882.322	4.267.496.376
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.296.000	6.100.000
Phải trả người lao động	315		8.979.642.679	9.089.831.221
Chi phí phải trả	316		11.653.394.497	4.270.721.126
Phải trả khác	319	15	21.274.630.407	2.034.733.758
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	75.628.611	1.353.298.335
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>272.983.044.790</b>	<b>289.041.886.774</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>272.983.044.790</b>	<b>289.041.886.774</b>
Vốn cổ phần	411	18	178.584.370.000	130.515.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		77.861.617.144	102.094.299.657
Cổ phiếu quỹ	414		(2.183.755.096)	(2.113.755.096)
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	424.368.000	424.368.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	9.658.562.218	9.658.562.218
Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.637.882.524	48.462.451.995
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>667.932.917.495</b>	<b>531.514.772.592</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ (USD)	1.315	27.445

Người lập:



Đỗ Ngọc Anh  
 Phó trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Phan Quang Trường  
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Kiên  
 Tổng Giám đốc

10 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 02 – DN

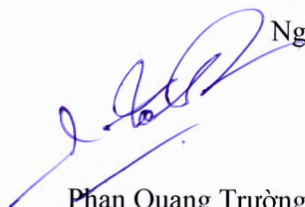
	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>2.447.549.197.777</b>	<b>1.893.732.592.710</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>21</b>	<b>32.563.194.215</b>	<b>26.681.449.730</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>2.414.986.003.562</b>	<b>1.867.051.142.980</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>2.170.654.909.064</b>	<b>1.692.097.145.074</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>244.331.094.498</b>	<b>174.953.997.906</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.180.777.610	6.038.582.733
Chi phí tài chính	22		1.721.894.307	369.035.200
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.721.894.307	369.035.200
Chi phí bán hàng	24		216.282.045.179	162.235.935.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.005.085.155	21.767.796.421
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>7.502.847.467</b>	<b>(3.380.186.036)</b>
Thu nhập khác	31		1.500.543.908	8.706.648.049
Chi phí khác	32		3.945.184.220	3.444.388.457
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.444.640.312)</b>	<b>5.262.259.592</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.058.207.155</b>	<b>1.882.073.556</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>23</b>	<b>1.117.555.626</b>	<b>567.515.015</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>3.940.651.529</b>	<b>1.314.558.541</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		<b>24</b>		<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		222	79

Người lập:



Đỗ Ngọc Anh  
Phó trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Phan Quang Trường  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Kiên  
Tổng Giám đốc

10 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Tiền thu từ khách hàng	01		2.644.453.471.933	2.056.000.680.712
Tiền đã thanh toán cho nhà cung cấp	02		(2.654.346.407.940)	(2.089.809.741.974)
Tiền đã trả công nhân viên	03		(82.043.800.645)	(62.078.772.974)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.849.698.515)	(206.029.970)
Thuế thu nhập đã nộp	05		(327.349.993)	(5.988.763.553)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.771.079.953	3.487.020.025
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.129.808.992)	(16.128.857.312)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(100.472.514.199)</b>	<b>(114.724.465.046)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(36.002.545.941)	(32.617.835.087)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		800.000.000	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 90 ngày	23		(24.030.666.666)	(97.891.802.208)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 90 ngày	24		15.500.000.000	183.521.689.600
Thu lãi tiền gửi	27		2.372.139.698	6.798.569.167
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(41.361.072.909)</b>	<b>59.810.621.472</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

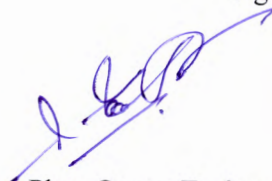
	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	30.048.766.947	32.655.131.160
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32	(70.000.000)	(20.707.294.420)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	278.851.104.627	101.709.896.717
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(208.694.150.529)	(47.487.727.536)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>100.135.721.045</b>	<b>66.170.005.921</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(41.697.866.063)</b>	<b>11.256.162.347</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>70.020.382.751</b>	<b>58.764.220.404</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>28.322.516.688</b>	<b>70.020.382.751</b>

Người lập:



Đỗ Ngọc Anh  
 Phó trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Phan Quang Trường  
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Kiên  
 Tổng Giám đốc

10 -03- 2015

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# **Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B 09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.655 nhân viên (31/12/2013: 1.116 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đánh giá**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 - 10 năm
- nâng cấp sửa chữa siêu thị 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 - 8 năm
- thiết bị văn phòng 3 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa được lắp đặt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hai năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.



**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp tới Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt, thành viên mật thiết trong gia đình, công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	8.535.567.915	5.918.769.931
Tiền gửi ngân hàng	13.262.577.615	16.912.345.381
Tiền đang chuyển	2.524.371.158	3.849.570.672
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	43.339.696.767
	<hr/> 28.322.516.688	<hr/> 70.020.382.751

Các khoản tương đương tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bị hạn chế sử dụng theo các điều khoản bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 14) và các điều khoản bảo lãnh ký với nhà cung cấp của Công ty (31/12/2013: 32.196 triệu VND).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 90 đến 365 ngày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trị giá 13.500 triệu VND bị hạn chế sử dụng theo các điều khoản bảo lãnh với nhà cung cấp của Công ty (31/12/2013: 11.000 triệu VND).

**6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	468.766.121	545.298.808
Thành phẩm	2.880.763.461	1.766.850.899
Hàng hóa	414.028.099.694	249.565.180.211
	<hr/> 417.377.629.276	<hr/> 251.877.329.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.227.033.787)	(3.227.033.787)
	<hr/> 413.150.595.489	<hr/> 248.650.296.131

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 76.792 triệu VND giá trị hàng hóa, thành phẩm (31/12/2013: 24.305 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Thuê siêu thị	13.041.294.425	13.697.945.713
Công cụ và dụng cụ	904.239.460	3.081.737.302
Khác	1.981.040.462	1.788.953.806
	<hr/>	<hr/>
	15.926.574.347	18.568.636.821
	<hr/>	<hr/>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	32.196.339.460
Phải thu khoản hỗ trợ bán hàng từ hãng, nhà cung cấp	19.018.590.799	10.547.594.911
Phải thu tiền phạt của đơn vị khác	-	7.700.557.358
Các khoản khác	3.782.498.641	1.080.333.306
	<hr/>	<hr/>
	22.801.089.440	51.524.825.035
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Nâng cấp sửa chữa siêu thị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8.872.402.701	3.367.156.179	6.180.661.353	9.784.528.487	28.204.748.720
Tăng trong năm	685.948.182	573.636.363	3.894.883.636	1.675.888.683	6.830.356.864
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.838.030.799	713.691.834	3.601.132.727	7.607.510.049	20.760.365.409
Thanh lý	(2.296.156.621)	(286.017.008)	-	(2.000.207.146)	(4.582.380.775)
Xóa sổ	-	(1.516.776.752)	-	(102.430.100)	(1.619.206.852)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.100.225.061</b>	<b>2.851.690.616</b>	<b>13.676.677.716</b>	<b>16.965.289.973</b>	<b>49.593.883.366</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.376.672.219	2.821.414.099	2.224.830.445	3.406.891.079	9.829.807.842
Khấu hao trong năm	3.097.569.222	488.982.228	1.158.507.830	3.279.290.494	8.024.349.774
Thanh lý	(637.821.288)	(240.869.523)	-	(485.680.049)	(1.364.370.860)
Xóa sổ	-	(1.516.776.752)	-	(102.430.100)	(1.619.206.852)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.836.420.153</b>	<b>1.552.750.052</b>	<b>3.383.338.275</b>	<b>6.098.071.424</b>	<b>14.870.579.904</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	7.495.730.482	545.742.080	3.955.830.908	6.377.637.408	18.374.940.878
Số dư cuối năm	12.263.804.908	1.298.940.564	10.293.339.441	10.867.218.549	34.723.303.462

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 3,209 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 3.485 triệu VND).

## 10. Tài sản cố định vô hình

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	848.032.010
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.089.183.588
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.937.215.598
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	848.032.010
Khấu hao trong năm	686.485.241
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.534.517.251
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	2.402.698.347
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 848 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 848 triệu VND).

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Số dư đầu năm	11.176.476.348	4.402.012.282
Tăng trong năm	30.782.884.938	30.301.526.424
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.760.365.409)	(10.365.806.731)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.089.183.588)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.154.229.632)	(8.112.100.879)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(519.424.951)	(5.010.784.931)
Xóa sổ	(210.000.000)	(38.369.817)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.226.157.706	11.176.476.348
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm bao gồm:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Sửa chữa nâng cấp siêu thị	10.538.756.123	4.983.787.794
Chi phí phát triển phần mềm	978.894.000	3.489.183.588
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.708.507.583	2.703.504.966
	<hr/>	<hr/>
	13.226.157.706	11.176.476.348
	<hr/>	<hr/>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Chi phí trả trước</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.924.369.560	3.221.756.346	11.146.125.906
Tăng trong năm	13.246.929.484	599.356.040	13.846.285.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.326.117.385	1.828.112.247	4.154.229.632
Phân bổ trong năm	(8.080.818.839)	(3.033.939.039)	(11.114.757.878)
Xóa sổ	(38.744.479)	(403.191.073)	(441.935.552)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	15.377.853.111	2.212.094.521	17.589.947.632
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**13. Tài sản dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

**14. Vay ngắn hạn**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Vay ngắn hạn	124.379.123.279	54.222.169.181
	<hr/>	<hr/>

Đây là khoản vay từ ngân hàng với lãi suất từ 4,8% tới 6% một năm (2013: từ 6,3% đến 7% một năm) và được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn (trong các khoản tương đương tiền) (Thuyết minh 4).

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****15. Phải trả khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	17.857.260.577	75.339.577
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.123.336.000	1.272.483.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.033.830	686.911.157
	<hr/>	<hr/>
	21.274.630.407	2.034.733.758
	<hr/>	<hr/>

**16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.353.298.335	2.028.216.238
Trích lập trong năm	-	1.571.348.186
Sử dụng trong năm	(1.277.669.724)	(2.246.266.089)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	75.628.611	1.353.298.335
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	123.990.160.000	68.613.164.001	(6.250.995.640)	424.368.000	8.087.214.032	50.290.589.826	245.154.500.219
Phát hành cổ phiếu thường	6.525.800.000	25.629.331.160	-	-	-	-	32.155.131.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.314.558.541	1.314.558.541
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.571.348.186	(1.571.348.186)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.571.348.186)	(1.571.348.186)
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(20.707.294.420)	-	-	-	(20.707.294.420)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	7.851.804.496	24.844.534.964	-	-	-	32.696.339.460
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	130.515.960.000	102.094.299.657	(2.113.755.096)	424.368.000	9.658.562.218	48.462.451.995	289.041.886.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.940.651.529	3.940.651.529
Cổ phiếu thưởng phát hành từ thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 18)	22.085.110.000	(22.085.110.000)	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng phát hành để trả cổ tức (Thuyết minh 19)	25.983.300.000	-	-	-	-	(25.983.300.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(70.000.000)	-	-	-	(70.000.000)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(17.781.921.000)	(17.781.921.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(2.147.572.513)	-	-	-	-	(2.147.572.513)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	178.584.370.000	77.861.617.144	(2.183.755.096)	424.368.000	9.658.562.218	8.637.882.524	272.983.044.790

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	17.858.437	178.584.370.000	13.051.596	130.515.960.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	17.858.437	178.584.370.000	13.051.596	130.515.960.000
	17.858.437	178.584.370.000	13.051.596	130.515.960.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(76.516)	(765.160.000)	(59.775)	(597.750.000)
	(76.516)	(765.160.000)	(59.775)	(597.750.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	17.781.921	177.819.210.000	12.991.821	129.918.210.000
	17.781.921	177.819.210.000	12.991.821	129.918.210.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	12.991.821	129.918.210.000	12.161.761	121.617.610.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	652.580	6.525.800.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(7.000)	(70.000.000)	-	-
Cổ phiếu thưởng thu hồi trong năm	(9.741)	(97.410.000)	(525.100)	(5.251.000.000)
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (*)	2.208.511	22.085.110.000	702.580	7.025.800.000
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu trong năm (Thuyết minh 19)	2.598.330	25.983.300.000	-	-
Số dư cuối năm	17.781.921	177.819.210.000	12.991.821	129.918.210.000

(\*) Trong năm, Công ty đã phát hành bổ sung cổ phiếu để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ 10:1,7 từ thặng dư vốn cổ phần. Việc phát hành này đã được các cổ đông của Công ty phê duyệt trong Đại hội cổ đông ngày 27 tháng 2 năm 2014.

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**19. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 2 năm 2014 đã quyết định trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:2 từ lợi nhuận chưa phân phối.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 03/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2014 tương đương 10% mệnh giá cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính**

Theo điều lệ Công ty và sự phê duyệt của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Công ty có thể trích lập đến 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm vào quỹ dự phòng đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn cổ phần của Công ty.

**21. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.447.549.197.777	1.893.732.592.710
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(32.563.194.215)	(26.681.449.730)
Doanh thu thuần	<u>2.414.986.003.562</u>	<u>1.867.051.142.980</u>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Lãi tiền gửi	2.513.698.225	6.038.582.733
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.667.079.385	-
	<u>4.180.777.610</u>	<u>6.038.582.733</u>

## 23. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.117.555.626	527.322.655
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	40.192.360
	1.117.555.626	567.515.015

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.058.207.155	1.882.073.556
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.112.805.574	470.518.389
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.750.052	56.804.266
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	40.192.360
	1.117.555.626	567.515.015

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế (2013: 25%).

Mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 3.940.651.529 VND (2013: 1.314.558.541 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 17.787.003 cổ phiếu (2013: 16.695.145 cổ phiếu – đã điều chỉnh lại), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	3.940.651.529	1.314.558.541
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.940.651.529	1.314.558.541

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2014	2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	12.991.821	12.161.761
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành mới trong năm	-	41.121
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại trong năm	-	26.316
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(1.918)	(331.153)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành từ thặng dư vốn cổ phần trong năm	2.208.511	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành để trả cổ tức trong năm	2.598.330	-
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng trong năm	(9.741)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	17.787.003	11.898.045

**(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo trước đây	11.898.045	110
Điều chỉnh lại do phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	2.208.511	(17)
Điều chỉnh lại do phát hành cổ phiếu thưởng để trả cổ tức	2.598.330	(14)
Điều chỉnh lại do thu hồi cổ phiếu thưởng trong năm	(9.741)	-
Đã điều chỉnh lại	16.695.145	79

## 25. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện việc giám sát Ban giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, cũng như rà soát tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi tại các ngân hàng.

#### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	19.786.948.773	64.101.612.820
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	19.530.666.666	11.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	5.001.527.866	10.695.045.810

---

		44.319.143.305	85.796.658.630
--	--	----------------	----------------

---

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu thương mại từ các khách hàng của Công ty. Tại ngày báo cáo tài chính, tất cả các khoản phải thu này đã được thu hồi. Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này. Phần lớn doanh thu bán hàng của Công ty được thực hiện qua những giao dịch trả tiền ngay.

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.225.000.000	-
Tăng dự phòng trong năm	-	1.225.000.000
Hoàn nhập	(1.225.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	1.225.000.000

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**31/12/2014**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	124.379.123.279	125.164.597.746	125.164.597.746
Phải trả người bán	223.897.274.910	223.897.274.910	223.897.274.910
Chi phí phải trả	11.653.394.497	11.653.394.497	11.653.394.497
Phải trả khác	21.274.630.407	21.274.630.407	21.274.630.407
	<b>381.204.423.093</b>	<b>381.989.897.560</b>	<b>381.989.897.560</b>

**31/12/2013**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	54.222.169.181	54.471.566.631	54.471.566.631
Phải trả người bán	167.228.535.821	167.228.535.821	167.228.535.821
Chi phí phải trả	4.270.721.126	4.270.721.126	4.270.721.126
Phải trả khác	2.034.733.758	2.034.733.758	2.034.733.758
	<b>227.756.159.886</b>	<b>228.005.557.336</b>	<b>228.005.557.336</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro hối đoái**

Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro hối đoái bởi tất cả nghiệp vụ bán hàng và mua hàng của Công ty đều được thực hiện bằng Việt Nam Đồng.



**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính – Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	43.339.696.767
Tài sản tài chính – Các khoản đầu tư ngắn hạn	19.530.666.666	11.000.000.000
Nợ phải trả tài chính – Vay ngắn hạn	(124.379.123.279)	(54.222.169.181)
	<hr/>	<hr/>
	(100.848.456.613)	117.527.586

Các công cụ tài chính trên của Công ty có lãi suất cố định, do đó Công ty không chịu rủi ro biến động lãi suất.

**(e) Giá trị hợp lý*****So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ***

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định xấp xỉ bằng giá trị hợp lý bởi tính chất ngắn hạn của những khoản mục này.

**26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
<b>Các cổ đông</b>		
<b>Trần Xuân Kiên</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	5.006.210.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	5.889.660.000	-
<b>Đỗ Thị Thu Hường</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	4.726.780.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	5.560.920.000	-
<b>Công ty TNHH Quý Aureos Đông Nam Á</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	4.602.480.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	5.414.680.000	-
<b>Nojima Corporation</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	2.218.770.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	2.610.320.000	-
Phí tư vấn	2.634.607.572	-
<b>Hoàng Anh Tuấn</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	462.060.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	543.600.000	-
<b>Nghiêm Xuân Thắng</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	170.000.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	200.000.000	-
<b>Bùi Xuân Hùng</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	136.330.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	160.390.000	-
<b>Đỗ Thị Kim Liên</b>		
Cổ phiếu thưởng (phát hành từ thặng dư vốn cổ phần)	989.360.000	-
Cổ tức trả dưới hình thức cổ phiếu	1.163.960.000	-
<b>Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc</b>		
Thù lao đã trả	4.054.838.295	3.489.819.650

**Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****27. Cam kết**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	87.337.099.775	56.113.398.568
Trong vòng hai đến năm năm	321.133.962.472	162.183.494.746
Sau năm năm	302.173.981.142	204.991.503.024
	710.645.043.389	423.288.396.338

**28. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**


	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.170.654.909.064	1.692.097.145.074
Chi phí nhân công	95.111.421.452	76.304.791.873
Chi phí khấu hao	8.710.835.015	4.334.415.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.311.752.994	91.206.648.962
Chi phí khác	17.153.120.873	12.157.875.401

Người lập:



**Đỗ Ngọc Anh**  
*Phó trưởng phòng kế toán*

Người duyệt:



**Phan Quang Trường**  
*Kế toán trưởng*



**Trần Xuân Kiên**  
*Tổng Giám đốc*

**10 -03- 2015**